BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 10/11/2023

09/11/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,113.89	0.04%	1,122.95	-0.62%	228.22	0.53%
Tổng KLGD (tr. cp)	**1,052.39**	**10.45%**	**252.55**	**-3.25%**	**130.88**	**4.70%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**997.17**	**12.49%**	**232.10**	**-0.62%**	**130.00**	**4.30%**
TB 20 phiên (tr. cp)	666.32	49.65%	175.43	32.30%	95.20	36.56%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**21,998**	**18.26%**	**7,709**	**6.96%**	**2,431**	**6.24%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**20,371**	**17.93%**	**6,766**	**3.80%**	**2,410**	**6.37%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,455	51.40%	5,059	33.75%	1,777	35.58%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	342	55%	8	27%	115	49%
Số mã giảm	202	33%	18	60%	66	28%
Số mã đứng giá	76	12%	4	13%	55	23%

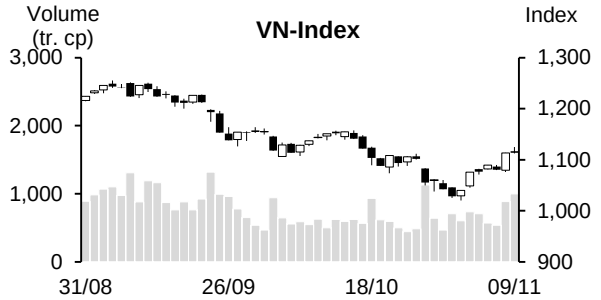

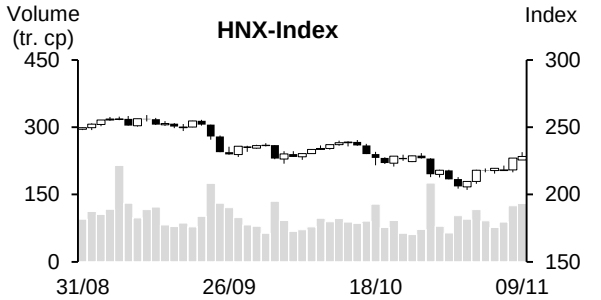

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường biến động giằng co với các chỉ số chính đóng cửa tại mức gần thấp nhất phiên. Ngay từ phiên sáng, thị trường đã giao dịch hết sức sôi động khi dòng tiền tiếp tục chảy ồ ạt vào các cổ phiếu bất động sản và chứng khoán. Thanh khoản thị trường tăng cao đồng thời độ rộng thị trường cũng nghiêng về bên mua trong xuyên suốt phiên giao dịch. Tuy nhiên, đà tăng của các chỉ số đã bị kìm hãm trở lại khi sắc đỏ bao trùm ở các cổ phiếu ngân hàng. Mặt khác, một số nhóm trụ cột khác như thép, bán lẻ, thực phẩm đồ uống, hàng không,… cũng chuyển sang phân hóa trong những nửa cuối phiên. Về giao dịch khối ngoại, khối này cũng gây sức ép với phiên bán ròng mạnh nhất trong gần 1 tháng gần đây.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang vận động tích cực. Không những vậy, chỉ số đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 cho tín hiệu cắt lên trên đường MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng 1.147 điểm (MA50). Tuy nhiên, chỉ số đã tiệm cận MA200 và xuất hiện nến thân hẹp có bóng nến trên dài, cho thấy áp lực chốt lời đang hiện diện. Do đó, chỉ số có thể cần nhịp rung lắc kỹ thuật về lại MA20 trước khi có thể quay lại xu hướng chính trong ngắn hạn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA20, kèm theo đường MACD hướng lên trên Signal củng cố tín hiệu mua, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn và chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách ngưỡng 235 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường có thể cần một nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại các vị thế ngắn hạn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: ACB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: CTD, DXG

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ACB	Mua	10/11/23	22.55	22.55	0.0%	24.4	8.2%	21.5	-4.7%	Cổ phiếu có cơ hội bước vào xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTD	Quan sát mua	10/11/23	62	65 | 72	54.5	Xuất hiện nến rút đầu sau tín hiệu vượt đỉnh quanh 61, cho khả năng có thể có một vài phiên điều chỉnh trở lại để retest -> có thể canh mua vùng 56-58
2	DXG	Quan sát mua	10/11/23	19.45	21.5-23	17.5	Xuất hiện nến rút đầu sau phiên bật tăng mạnh trước đó, cho khả năng có thể có một vài phiên điều chỉnh trở lại để retest -> có thể canh mua vùng 18-18.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DHT	Mua	01/11/23	23.2	21	10.5%	25.4	21.0%	19.4	-7.6%	
2	BCM	Mua	03/11/23	61.0	58.8	3.7%	63.6	8.2%	56.5	-4%	
3	TCM	Mua	08/11/23	42.35	41.7	1.6%	44.5	6.7%	40.3	-3%	
4	VSC	Mua	09/11/23	26.75	25	7.0%	27.9	11.6%	23.5	-6%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Các ngân hàng đồng loạt hạ lãi suất gửi tiết kiệm

Biểu lãi suất gửi tiết kiệm tiền đồng Việt Nam trong tháng 11 tại nhiều ngân hàng lại tiếp tục hạ nhiệt thêm từ 0,1% đến 0,3% tùy từng kỳ hạn khác nhau, chạm mức đáy của giai đoạn Covid-19.

Tại Techcombank, từ ngày 6-11, khách hàng gửi dưới 1 tỷ đồng, kỳ hạn 12-36 tháng lãi suất chỉ còn 5,15%/năm. Còn gửi 6 tháng đến dưới 1 năm thì lãi suất 4,65-4,7%/năm. Thấp nhất là kỳ hạn 1 tháng với 3,25%/năm.

Từ ngày 8-11, BaoViet Bank cũng áp dụng lãi suất ngân hàng kỳ hạn 12-13 tháng 5,9%/năm thay cho mức hơn 6%.

Một loạt ngân hàng khác cũng vừa điều chỉnh hạ lãi suất như NCB, SHB, Nam A Bank, Bac A Bank... Bảng cập nhật lãi suất huy động đến ngày 6-11 của WiGroup - một đơn vị chuyên thống kê dữ liệu cho thấy với kỳ hạn 1 tháng, ngân hàng có mức lãi cao nhất là Nam A Bank với 4,65%. Kỳ hạn 3 tháng lãi suất cao nhất đạt 4,75% tại BaoViet Bank. Với kỳ hạn dài hơn như 6 tháng, Ocean Bank trả lãi cao nhất với 5,7%/năm.

Như vậy với kỳ hạn 6 tháng trở xuống, gần như đã không còn lãi suất 6%/năm. Nếu muốn nhận lãi cao hơn, khách hàng phải chọn các kỳ hạn dài quá 12 tháng tại một số ngân hàng.

Chỉ có 13 dự án FDI của Mỹ đầu tư vào nông nghiệp Việt Nam

Xuất khẩu sang Mỹ chiếm tới 30% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, Việt Nam đang là đối tác thương mại lớn thứ 8 của cường quốc này.

Tính đến tháng 10, Mỹ đứng thứ 11 trên tổng số 143 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 1.306 dự án, tổng vốn đăng ký FDI (đầu tư nước ngoài) khoảng 11,8 tỷ USD.

Tuy nhiên, Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến hết tháng 12/2022, tổng các dự án FDI của Mỹ còn hiệu lực trong lĩnh vực nông nghiệp chỉ có 13 dự án, tổng số vốn đăng ký đạt 149 triệu USD, chiếm chưa tới 1,3% tổng vốn FDI của Mỹ vào Việt Nam.

Xuất khẩu cá tra sang EU tăng 11%

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) cho biết, tháng 9/2023, xuất khẩu cá tra Việt Nam sang EU ghi nhận tăng trưởng dương trở lại với giá trị hơn 14 triệu USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính riêng quý 3/2023, Liên minh châu Âu (EU) mua 50 triệu USD cá tra từ Việt Nam, giảm 17% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 xuất khẩu cá tra sang thị trường này đạt 129 triệu USD, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó Hà Lan vẫn là quốc gia đứng đầu EU về nhập khẩu cá tra từ Việt Nam với hơn 10 triệu USD, tăng 9% trong quý 3/2023. Tuy nhiên lũy kế 9 tháng đầu năm vẫn giảm 20% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 35 triệu USD. Quý 3/2023, Hà Lan phục hồi dần về nhu cầu tiêu thụ cá tra Việt Nam so với các quý trước đó khi ghi nhận tăng trưởng dương lần đầu kể từ đầu năm trong tháng 7 (tăng 13%) và tháng 9 (tăng 26%), riêng tháng 8 sụt giảm nhẹ 4%.

Nguồn: Fireant, Vietnambiz

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Phân bón Bình Điền (BFC) báo lãi quý 3/2023 gấp gần 20 lần so với cùng kỳ

Công ty CP Phân bón Bình Điền (HoSE: BFC) vừa công bố BCTC quý 3/2023 với lợi nhuận trước thuế đạt 87 tỷ đồng, tăng gần 13 lần so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù, giá vốn hàng bán cũng tăng 12,7% so với cùng kỳ, lên mức 2.370 tỷ đồng. Tuy nhiên, doanh thu thuần về bán hàng lại tăng 18,5% so với cùng kỳ, đạt 2.708 tỷ đồng. Nhờ đó, Lợi nhuận gộp về bán hàng của Phân bón Bình Điền đạt 338 tỷ đồng tăng mạnh 85% so với cùng kỳ.

Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp cũng tăng hơn 2,2 lần so với cùng kỳ, đạt 8,4 tỷ đồng.

Chi phí tài chính của Phân bón Bình Điền giảm 34,4% so với cùng kỳ, xuống còn 25,7 tỷ đồng. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 8,2% so với cùng kỳ, xuống còn 24,8 tỷ đồng.

Ở chiều ngược lại, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Phân bón Bình Điền đồng loạt tăng mạnh 72% và 55% so với cùng kỳ, lần lượt là 176,6 tỷ đồng và 58,4 tỷ đồng. Kết quả, Phân bón Bình Điền ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 58,6 tỷ đồng, tăng gấp gần 20 lần so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, lũy kế 9 tháng đầu năm, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp sản xuất phân bón này chỉ đạt 84,2 tỷ đồng, "bốc hơi" hơn 48,6% so với cùng kỳ năm 2022. Cho dù, doanh thu thuần và lợi nhuận gộp về bán hàng của doanh nghiệp chỉ giảm lần lượt 4,62% và 3,41% so với cùng kỳ, lần lượt đạt 6.385 tỷ đồng và 680 tỷ đồng.

SZL sắp tăng vốn lên gấp 1.5 lần

CTCP Sonadezi Long Thành (HOSE: SZL) chốt ngày đăng ký cuối cùng phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, ngày đăng ký cuối cùng là 17/11/2023. Theo đó, với tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức là 2:1.Với hơn 18.2 triệu cp đang lưu hành, ước tính SZL phát hành hơn 9.1 triệu cp. Nếu đợt phát hành diễn ra thành công, vốn điều lệ của SZL sẽ tăng lên 273.4 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm hiện tại, Tổng CTCP Phát triển Khu Công nghiệp (UPCoM: SNZ) đang là công ty mẹ nắm hơn 10.2 triệu cp SZL, tương đương tỷ lệ sở hữu 56.16%. Như vậy, sau đợt phát hành này, SNZ sẽ được nhận hơn 5.1 triệu cp.

SZL còn có hai cổ đông lớn khác là America LLC và Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai nắm lần lượt 17.02% và 6.21% vốn, qua đó cũng được nhận hơn 3.1 triệu cp và hơn 1.1 triệu cp.

HVN sắp nhận hơn 43 tỷ đồng cổ tức từ Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

HĐQT CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (HOSE: NCT) vừa thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1/2023 bằng tiền, chốt quyền vào ngày 22/11. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 21/11. Với tỷ lệ thực hiện 30% và gần 26.2 triệu cp đang lưu hành, ước tính NCT cần chi gần 78.5 tỷ đồng trả cổ tức. Ngày chi trả dự kiến vào 22/12/2023.

Tại cuối quý 3/2023, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (HOSE: HVN) là cổ đông lớn nhất của NCT, với tỷ lệ sở hữu 55.13%, tương đương 14.4 triệu cp. Như vậy, HVN có thể nhận về hơn 43 tỷ đồng cổ tức từ đợt tạm ứng này.

Theo BCTC quý 3/2023, NCT ghi nhận doanh thu thuần và lãi ròng lần lượt ở mức 190 tỷ đồng và 65 tỷ đồng, tăng 9% và 16% so với cùng kỳ năm trước. Song, doanh thu thuần và lãi ròng 9 tháng của NCT lại giảm lần lượt 9% và 5% so với cùng kỳ, còn 496 tỷ đồng và 162 tỷ đồng.

Nguồn: Fireant, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	45,400	5.58%	0.20%
VHM	42,900	4.63%	0.18%
NVL	16,300	5.16%	0.03%
BCM	61,000	2.35%	0.03%
VRE	24,300	2.53%	0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	40,700	2.01%	0.08%
IDC	48,900	1.45%	0.08%
HUT	20,100	1.01%	0.06%
DTK	10,400	1.96%	0.04%
NTP	38,500	2.67%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	87,900	-1.79%	-0.20%
VPB	20,000	-1.72%	-0.06%
VJC	108,400	-4.07%	-0.06%
SAB	63,900	-1.84%	-0.03%
VNM	70,700	-0.98%	-0.03%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	36,800	-1.08%	-0.06%
PRE	17,900	-4.28%	-0.03%
SHS	17,300	-0.57%	-0.03%
KSV	33,200	-0.90%	-0.02%
PGS	28,000	-3.45%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	15,600	6.85%	61,702,532
NVL	16,300	5.16%	56,512,280
SSI	30,850	1.82%	33,989,844
VND	20,050	2.56%	32,288,567
HPG	26,700	-0.93%	31,376,600

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,300	-0.57%	36,449,787
CEO	24,100	0.84%	14,727,762
HUT	20,100	1.01%	7,765,444
MBS	20,400	-0.49%	7,057,145
PVS	36,800	-1.08%	6,847,987

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	30,850	1.82%	1,057.2
VIX	15,600	6.85%	954.1
NVL	16,300	5.16%	918.9
HPG	26,700	-0.93%	846.6
PDR	25,450	6.93%	790.2

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	17,300	-0.57%	645.5
CEO	24,100	0.84%	362.3
PVS	36,800	-1.08%	253.2
IDC	48,900	1.45%	198.5
HUT	20,100	1.01%	157.5

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	2,492,100	264.16
VIC	5,673,000	243.92
FUESSVFL	7,500,000	136.44
VCB	1,125,000	99.04
FPT	900,600	89.16

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	403,000	8.06
PVS	150,400	5.35
GKM	130,000	4.42
SHS	100,000	1.72
HTP	65,000	1.59

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	58.88	1,548.02	83.15	2,354.25	(24.26)	(806.22)
HNX	2.06	58.27	2.43	53.46	(0.37)	4.80
Tổng 2 sàn	**60.94**	**1,606.29**	**85.58**	**2,407.71**	**(24.64)**	**(801.42)**

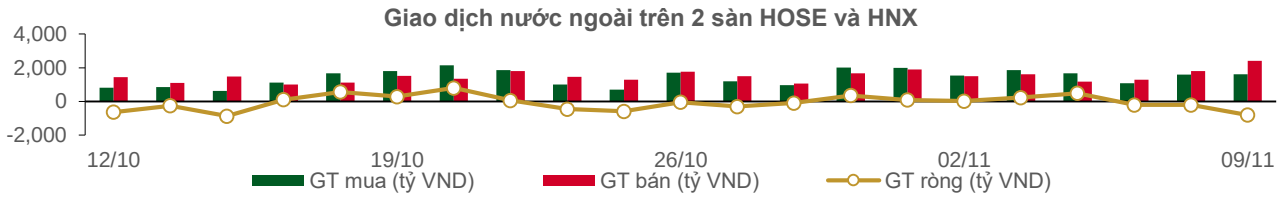

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	26,700	6,077,700	164.10
FPT	92,500	906,030	89.66
DGC	92,800	884,300	82.82
SSI	30,850	2,314,500	72.07
KBC	30,700	2,030,300	62.64

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	48,900	603,300	29.40
SHS	17,300	363,700	6.43
PVS	36,800	92,300	3.43
CEO	24,100	133,100	3.28
HUT	20,100	108,500	2.19

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	42,900	7,834,918	333.28
FUESSVFL	18,400	10,699,900	195.27
VCB	87,900	1,904,158	168.02
VNM	70,700	2,087,126	149.08
HPG	26,700	4,872,955	131.52

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	17,300	1,375,700	24.35
IDC	48,900	225,200	10.97
PVS	36,800	227,900	8.45
MBS	20,400	139,065	2.92
TIG	11,500	182,200	2.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	92,800	771,743	72.32
KBC	30,700	1,472,300	45.49
NKG	20,750	2,085,284	44.04
HPG	26,700	1,204,745	32.58
CTG	29,500	1,002,100	29.56

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	48,900	378,100	18.43
CEO	24,100	125,600	3.10
HUT	20,100	106,690	2.15
SLS	154,000	7,800	1.20
PVI	45,000	24,912	1.12

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	42,900	(6,728,618)	(286.30)
FUESSVFL	18,400	(10,075,000)	(183.83)
VCB	87,900	(1,621,704)	(142.95)
VNM	70,700	(1,430,226)	(102.15)
MWG	40,300	(1,320,780)	(53.96)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	17,300	(1,012,000)	(17.92)
PVS	36,800	(135,600)	(5.02)
TIG	11,500	(145,500)	(1.67)
MBS	20,400	(44,965)	(0.97)
VCS	57,500	(13,900)	(0.80)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	19,410	0.1%	1,495,102	28.94
FUEMAV30	13,300	-0.4%	29,200	0.39
FUESSV30	13,910	0.2%	13,700	0.19
FUESSV50	16,500	-1.0%	20,069	0.34
FUESSVFL	18,400	0.7%	10,736,870	195.95
FUEVFVND	25,230	0.3%	2,781,765	69.40
FUEVN100	15,090	0.3%	82,349	1.24
FUEIP100	8,290	-0.2%	400	0.00
FUEKIV30	7,280	-1.2%	24,600	0.18
FUEDCMID	10,300	1.5%	31,700	0.33
FUEKIVFS	10,530	3.2%	100	0.00
FUEMAVND	10,550	0.0%	0	0.00
FUEFCV50	13,330	-1.3%	6,300	0.08
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**15,222,155**	**297.04**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	25.20	23.16	2.04
FUEMAV30	0.38	0.07	0.31
FUESSV30	0.09	0.00	0.09
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	11.44	195.27	(183.83)
FUEVFVND	41.79	33.04	8.76
FUEVN100	0.45	0.70	(0.25)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.08	0.17	(0.09)
FUEDCMID	0.02	0.12	(0.10)
FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**79.46**	**252.52**	**(173.07)**

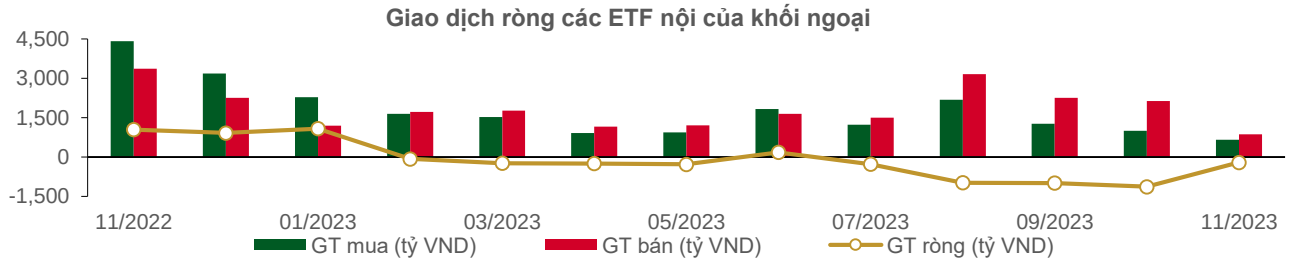

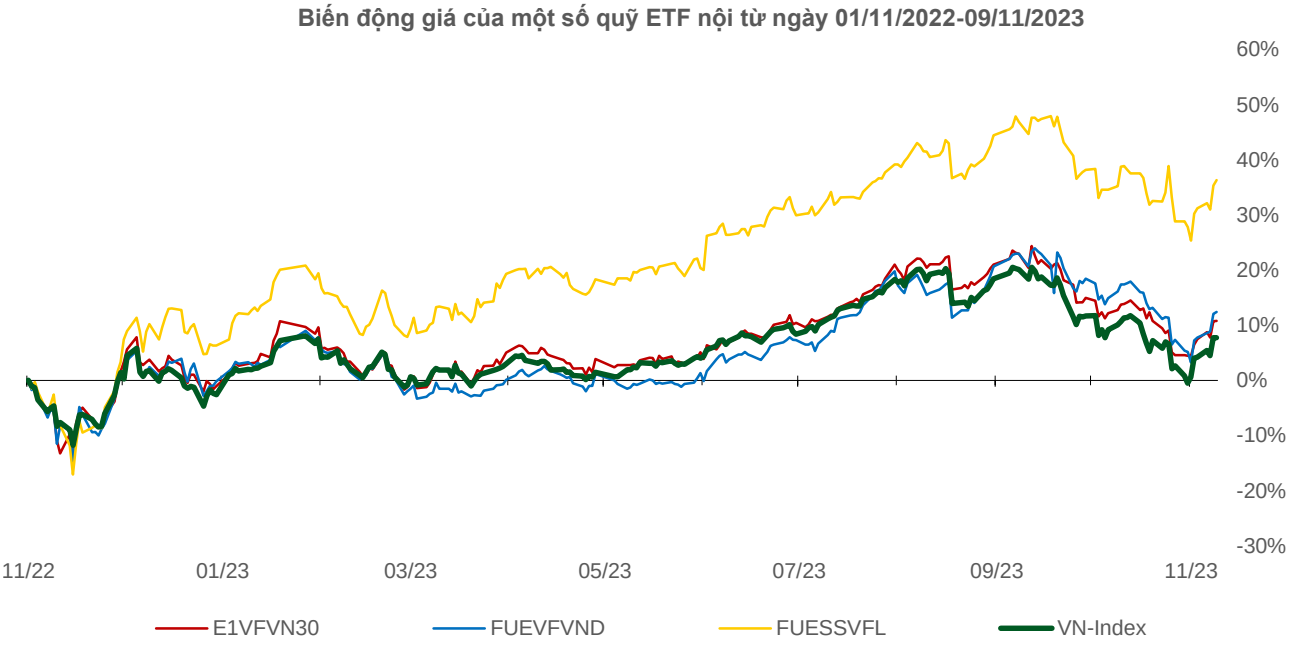

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	340	-2.9%	6,030	21	22,550	226	(114)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	510	-5.6%	4,640	81	22,550	298	(212)	22,500	4.0	29/01/2024
CACB2304	1,460	-1.4%	300	319	22,550	743	(717)	23,000	3.0	23/09/2024
CACB2305	740	-1.3%	11,830	333	22,550	312	(428)	24,000	6.0	07/10/2024
CFPT2304	2,180	1.9%	41,910	35	92,500	2,177	(3)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	2,880	0.0%	6,560	158	92,500	2,650	(230)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	1,900	4.4%	68,770	21	92,500	1,843	(57)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,070	3.5%	41,240	81	92,500	1,798	(272)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	1,960	20.3%	2,250	74	92,500	1,671	(289)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,400	1.7%	700	175	92,500	1,853	(547)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,450	-0.8%	2,700	266	92,500	1,604	(846)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	950	5.6%	79,200	126	92,500	735	(215)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	1,910	-11.2%	840	89	92,500	1,000	(910)	91,530	4.9	06/02/2024
CFPT2313	1,510	4.1%	2,260	272	92,500	493	(1,017)	100,000	10.0	07/08/2024
CFPT2314	2,040	3.0%	5,220	425	92,500	714	(1,326)	100,000	10.0	07/01/2025
CHDB2302	680	0.0%	29,550	12	18,750	637	(43)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	680	0.0%	1,410	42	18,750	434	(246)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	940	-1.1%	5,270	133	18,750	447	(493)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	760	-3.8%	5,880	105	18,750	373	(387)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	1,090	0.9%	1,010	228	18,750	426	(664)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2307	1,180	-2.5%	30,990	49	26,700	1,093	(87)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2309	1,460	0.0%	96,330	195	26,700	1,592	132	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,400	-2.8%	38,010	20	26,700	1,379	(21)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	960	-4.0%	11,210	49	26,700	869	(91)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,240	-3.1%	55,030	111	26,700	1,117	(123)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	3,020	2.7%	7,520	110	26,700	2,939	(81)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,300	-23.5%	150	224	26,700	788	(512)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,220	0.8%	650	315	26,700	859	(361)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	710	-2.7%	10,830	105	26,700	588	(122)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	620	3.3%	16,400	134	26,700	444	(176)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	810	-3.6%	6,360	228	26,700	589	(221)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	740	-3.9%	97,490	35	26,700	629	(111)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,800	-1.1%	21,800	158	26,700	1,387	(413)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,530	-1.2%	18,650	249	26,700	1,279	(1,251)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	390	-2.5%	151,610	21	26,700	366	(24)	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	560	-1.8%	240,570	55	26,700	528	(32)	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	450	-6.3%	213,080	81	26,700	446	(4)	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	770	-1.3%	140,270	175	26,700	707	(63)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	890	6.0%	21,830	74	26,700	576	(314)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,730	-0.6%	600	175	26,700	1,217	(513)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,320	13.2%	1,600	266	26,700	1,515	(805)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	510	2.0%	8,560	126	26,700	398	(112)	31,000	3.0	14/03/2024
CHPG2331	900	4.7%	20,430	333	26,700	650	(250)	28,000	6.0	07/10/2024
CHPG2332	930	6.9%	2,520	364	26,700	654	(276)	28,500	6.0	07/11/2024
CHPG2333	920	-1.1%	1,550	392	26,700	655	(265)	29,000	6.0	05/12/2024
CHPG2334	700	-1.4%	16,100	425	26,700	496	(204)	29,500	8.0	07/01/2025
CHPG2335	850	-1.2%	8,240	84	26,700	497	(353)	27,110	4.0	01/02/2024
CHPG2336	1,210	16.4%	10	175	26,700	645	(565)	28,110	4.0	02/05/2024
CHPG2337	1,300	15.0%	10	237	26,700	642	(658)	29,670	4.0	03/07/2024
CHPG2338	1,530	-2.6%	2,990	329	26,700	789	(741)	30,000	4.0	03/10/2024
CHPG2339	4,480	9.3%	10	420	26,700	1,847	(2,633)	30,220	2.0	02/01/2025
CMBB2305	530	-1.9%	1,710	49	18,350	471	(59)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,780	0.6%	42,510	195	18,350	1,473	(307)	16,970	1.7	22/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMBB2307	250	4.2%	105,990	21	18,350	187	(63)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	370	-5.1%	43,830	81	18,350	257	(113)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	540	0.0%	4,480	175	18,350	340	(200)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	670	-5.6%	1,000	74	18,350	383	(287)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,170	14.7%	10	175	18,350	680	(490)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,410	-25.8%	1,100	266	18,350	787	(623)	19,500	2.0	01/08/2024
CMBB2313	420	-17.7%	160	126	18,350	246	(174)	21,000	2.0	14/03/2024
CMBB2314	740	0.0%	1,140	272	18,350	354	(386)	20,000	4.0	07/08/2024
CMBB2315	990	0.0%	1,050	425	18,350	495	(495)	20,000	4.0	07/01/2025
CMBB2316	850	-6.6%	380	175	18,350	183	(667)	18,000	10.0	02/05/2024
CMSN2302	1,500	-2.6%	6,530	195	62,800	978	(522)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	100	-60.0%	22,780	20	62,800	4	(96)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	410	-4.7%	3,100	111	62,800	132	(278)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	310	-6.1%	13,020	105	62,800	83	(227)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	690	6.2%	10	228	62,800	214	(476)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	20	-93.1%	41,190	21	62,800	1	(19)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	150	-57.1%	16,860	81	62,800	30	(120)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	190	-52.5%	21,440	74	62,800	33	(157)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	530	-15.9%	59,250	266	62,800	234	(296)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	200	-62.3%	3,050	89	62,800	8	(192)	98,100	5.0	06/02/2024
CMSN2313	820	-2.4%	15,240	333	62,800	410	(410)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2314	440	-4.4%	3,070	84	62,800	64	(376)	79,000	10.0	01/02/2024
CMSN2315	650	22.6%	1,370	175	62,800	157	(493)	82,000	10.0	02/05/2024
CMSN2316	1,380	13.1%	20	329	62,800	328	(1,052)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	2,000	7.0%	2,010	420	62,800	485	(1,515)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2304	490	-2.0%	10,970	49	40,300	357	(133)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	1,870	6.3%	92,610	195	40,300	1,893	23	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	60	-71.4%	199,680	21	40,300	3	(57)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	260	8.3%	30,900	81	40,300	77	(183)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	200	-44.4%	70,170	74	40,300	70	(130)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	430	7.5%	59,350	175	40,300	227	(203)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	710	10.9%	13,430	266	40,300	387	(323)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	360	-71.7%	163,330	89	40,300	43	(317)	58,900	3.0	06/02/2024
CMWG2312	810	12.5%	1,360	166	40,300	274	(536)	56,000	3.0	23/04/2024
CMWG2313	780	16.4%	117,990	272	40,300	478	(302)	50,000	6.0	07/08/2024
CMWG2314	630	8.6%	67,510	425	40,300	391	(239)	52,000	10.0	07/01/2025
CMWG2315	630	0.0%	0	175	40,300	100	(530)	48,890	20.0	02/05/2024
CMWG2316	1,150	-4.2%	3,360	286	40,300	586	(564)	48,000	6.0	21/08/2024
CNVL2302	190	-9.5%	19,630	12	16,300	187	(3)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	950	2.2%	10,680	133	16,300	519	(431)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	680	13.3%	28,140	43	16,300	447	(233)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,380	-0.7%	9,760	228	16,300	748	(632)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2302	1,670	29.5%	44,410	12	25,450	1,701	31	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,890	21.2%	114,510	133	25,450	1,725	(165)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,930	22.9%	77,500	43	25,450	1,900	(30)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	2,150	18.8%	68,580	228	25,450	1,899	(251)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2302	30	-86.4%	43,300	12	11,550	0	(30)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	80	-66.7%	6,590	42	11,550	1	(79)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	190	-32.1%	14,750	133	11,550	23	(167)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	210	-27.6%	12,280	105	11,550	36	(174)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	440	15.8%	660	228	11,550	94	(346)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	80	-66.7%	46,120	35	11,550	18	(62)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	340	6.3%	76,120	158	11,550	169	(171)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	450	15.4%	3,860	188	11,550	143	(307)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	390	-25.0%	22,990	74	11,550	87	(303)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	170	-64.6%	610	89	11,550	30	(140)	15,500	1.0	06/02/2024
CPOW2312	750	11.9%	25,400	84	11,550	238	(512)	12,220	2.0	01/02/2024
CPOW2313	1,180	9.3%	10	237	11,550	388	(792)	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,380	4.6%	10	329	11,550	474	(906)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,570	4.7%	10	420	11,550	526	(1,044)	13,460	2.0	02/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSHB2301	1,030	-1.9%	58,300	84	11,250	388	(642)	11,330	2.0	01/02/2024
CSHB2302	1,350	4.7%	20	175	11,250	440	(910)	12,000	2.0	02/05/2024
CSHB2303	1,550	6.9%	20	236	11,250	479	(1,071)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	920	2.2%	36,620	237	11,250	243	(677)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	940	0.0%	900	329	11,250	231	(709)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	2,140	0.0%	20	420	11,250	655	(1,485)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2305	580	-6.5%	22,790	49	29,650	425	(155)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,490	1.6%	17,070	195	29,650	1,801	(689)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	560	-3.5%	276,300	20	29,650	464	(96)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	420	-4.6%	21,290	49	29,650	290	(130)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	670	-5.6%	53,220	111	29,650	501	(169)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,270	-3.8%	1,140	19	29,650	1,186	(84)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	900	0.0%	3,250	224	29,650	528	(372)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,000	12.4%	14,230	315	29,650	553	(447)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	550	-5.2%	45,530	105	29,650	343	(207)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	520	-3.7%	11,810	134	29,650	291	(229)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	710	0.0%	0	228	29,650	373	(337)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	580	-7.9%	16,920	35	29,650	467	(113)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	880	-4.4%	55,910	188	29,650	684	(196)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	820	9.3%	3,600	158	29,650	530	(290)	27,000	9.0	15/04/2024
CSTB2320	520	-3.7%	227,550	21	29,650	466	(54)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	810	1.3%	41,750	81	29,650	678	(132)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,260	0.0%	4,380	175	29,650	849	(411)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	890	-8.3%	3,220	74	29,650	651	(239)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,300	8.3%	10	175	29,650	744	(556)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,690	0.0%	2,000	266	29,650	914	(776)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2326	1,910	0.0%	0	166	29,650	1,087	(823)	33,000	2.0	23/04/2024
CSTB2327	860	0.0%	10,150	272	29,650	587	(273)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	810	-1.2%	100,450	425	29,650	545	(265)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2329	770	2.7%	3,010	84	29,650	385	(385)	31,890	4.0	01/02/2024
CSTB2330	1,060	10.4%	60	175	29,650	492	(568)	34,000	4.0	02/05/2024
CSTB2331	880	-4.4%	2,000	237	29,650	455	(425)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	1,080	0.0%	2,800	329	29,650	557	(523)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	4,280	0.0%	0	420	29,650	1,693	(2,587)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	3,100	-4.6%	40,000	286	29,650	1,965	(1,135)	27,000	3.0	21/08/2024
CTCB2302	2,190	-5.2%	28,560	195	31,500	2,030	(160)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	190	-50.0%	35,270	21	31,500	103	(87)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	450	-2.2%	23,160	81	31,500	272	(178)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	730	-2.7%	2,110	74	31,500	470	(260)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,190	-9.2%	240	175	31,500	767	(423)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,300	-3.0%	250	266	31,500	771	(529)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	550	0.0%	0	126	31,500	326	(224)	37,000	3.0	14/03/2024
CTCB2309	1,380	0.0%	0	319	31,500	1,051	(329)	35,000	3.0	23/09/2024
CTCB2310	700	-1.4%	10,290	333	31,500	407	(293)	35,000	8.0	07/10/2024
CTPB2303	320	-5.9%	19,240	49	17,100	231	(89)	15,810	7.2	28/12/2023
CTPB2304	810	0.0%	0	175	17,100	250	(560)	18,890	4.0	02/05/2024
CTPB2305	950	4.4%	100	237	17,100	287	(663)	19,330	4.0	03/07/2024
CTPB2306	2,330	6.9%	480	329	17,100	673	(1,657)	19,890	2.0	03/10/2024
CVHM2302	1,380	7.0%	11,680	195	42,900	676	(704)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	50	-75.0%	37,550	20	42,900	2	(48)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	240	26.3%	7,300	111	42,900	58	(182)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	390	30.0%	530	105	42,900	31	(359)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	480	29.7%	530	228	42,900	121	(359)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	40	-80.0%	49,330	21	42,900	0	(40)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	90	-59.1%	61,790	81	42,900	12	(78)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	100	-70.6%	59,450	74	42,900	28	(72)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	590	20.4%	6,030	266	42,900	303	(287)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	500	28.2%	29,000	175	42,900	254	(246)	56,000	5.0	02/05/2024
CVHM2313	690	17.0%	64,770	333	42,900	433	(257)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2314	680	28.3%	5,790	84	42,900	167	(513)	48,890	8.0	01/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVHM2315	790	25.4%	1,080	175	42,900	277	(513)	50,890	8.0	02/05/2024
CVHM2316	930	9.4%	20	237	42,900	363	(567)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	1,180	12.4%	70	329	42,900	456	(724)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	2,190	3.3%	10	420	42,900	854	(1,336)	53,460	5.0	02/01/2025
CVIB2302	1,450	0.0%	4,410	195	19,300	1,218	(232)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	90	-57.1%	27,580	21	19,300	55	(35)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIB2304	880	8.6%	4,180	272	19,300	519	(361)	20,000	4.0	07/08/2024
CVIB2305	650	1.6%	20,940	425	19,300	333	(317)	22,000	6.0	07/01/2025
CVIB2306	2,450	0.0%	60	286	19,300	1,853	(597)	17,000	2.0	21/08/2024
CVIC2302	90	-62.5%	12,450	12	45,400	0	(90)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	350	16.7%	7,300	42	45,400	12	(338)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	500	19.1%	4,220	133	45,400	94	(406)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	400	11.1%	6,700	105	45,400	50	(350)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	950	-5.0%	1,070	228	45,400	173	(777)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	110	-47.6%	151,350	21	45,400	1	(109)	58,500	8.0	30/11/2023
CVIC2308	710	22.4%	81,480	272	45,400	461	(249)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	740	25.4%	14,640	333	45,400	469	(271)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2310	780	18.2%	55,620	84	45,400	222	(558)	50,000	8.0	01/02/2024
CVIC2311	900	25.0%	1,070	112	45,400	219	(681)	52,000	8.0	29/02/2024
CVIC2312	1,040	16.9%	3,020	237	45,400	344	(696)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	1,270	15.5%	3,020	329	45,400	421	(849)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	3,080	12.4%	100	420	45,400	972	(2,108)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2303	590	7.3%	55,560	20	70,700	353	(237)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	950	-1.0%	4,510	111	70,700	491	(459)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	820	0.0%	2,610	105	70,700	354	(466)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,170	-2.5%	6,520	228	70,700	447	(723)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	170	-58.5%	45,650	21	70,700	34	(136)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,230	-3.9%	3,500	175	70,700	706	(524)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	220	-62.1%	490	89	70,700	72	(148)	82,000	5.0	06/02/2024
CVNM2310	1,090	0.9%	120	272	70,700	258	(832)	80,000	10.0	07/08/2024
CVNM2311	1,450	-2.7%	2,460	425	70,700	411	(1,039)	80,000	10.0	07/01/2025
CVNM2312	500	11.1%	40	84	70,700	52	(448)	80,000	10.0	01/02/2024
CVNM2313	730	4.3%	290	175	70,700	87	(643)	83,980	10.0	02/05/2024
CVNM2314	1,430	-0.7%	7,220	329	70,700	210	(1,220)	86,890	8.0	03/10/2024
CVNM2315	4,120	0.0%	20	420	70,700	509	(3,611)	88,890	4.0	02/01/2025
CVPB2304	330	3.1%	14,610	49	20,000	256	(74)	16,200	15.3	28/12/2023
CVPB2305	1,680	-2.3%	112,650	158	20,000	1,249	(431)	17,160	2.9	15/04/2024
CVPB2306	980	-6.7%	69,210	35	20,000	751	(229)	19,060	1.9	14/12/2023
CVPB2307	210	-4.6%	696,900	21	20,000	125	(85)	20,490	3.8	30/11/2023
CVPB2308	380	-5.0%	56,520	81	20,000	249	(131)	20,970	3.8	29/01/2024
CVPB2309	570	-5.0%	22,480	175	20,000	376	(194)	21,450	3.8	02/05/2024
CVPB2310	950	3.3%	2,300	74	20,000	565	(385)	20,490	1.9	22/01/2024
CVPB2311	1,800	-2.2%	13,060	175	20,000	1,185	(615)	19,540	1.9	02/05/2024
CVPB2312	2,060	-23.7%	5,050	266	20,000	1,326	(734)	20,020	1.9	01/08/2024
CVPB2313	380	-28.3%	4,530	89	20,000	212	(168)	23,260	1.9	06/02/2024
CVPB2314	750	-3.9%	2,950	272	20,000	390	(360)	22,880	3.8	07/08/2024
CVPB2315	680	-2.9%	2,700	425	20,000	353	(327)	23,350	5.7	07/01/2025
CVPB2316	800	6.7%	10	175	20,000	236	(564)	22,360	4.8	02/05/2024
CVPB2317	880	8.6%	10	237	20,000	345	(535)	22,880	3.8	03/07/2024
CVPB2318	1,110	7.8%	10	329	20,000	418	(692)	23,420	3.8	03/10/2024
CVPB2319	3,200	1.9%	1,020	420	20,000	958	(2,242)	23,950	1.9	02/01/2025
CVRE2303	1,380	1.5%	1,680	195	24,300	839	(541)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	120	-45.5%	12,970	20	24,300	26	(94)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	280	16.7%	6,420	111	24,300	117	(163)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	200	5.3%	35,760	105	24,300	81	(119)	30,330	5.0	22/02/2024
CVRE2308	460	9.5%	8,320	228	24,300	195	(265)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	40	-75.0%	34,560	21	24,300	4	(36)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	100	0.0%	166,440	81	24,300	49	(51)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	230	-23.3%	38,050	74	24,300	92	(138)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	630	12.5%	29,660	175	24,300	370	(260)	27,500	4.0	02/05/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2313	740	15.6%	1,420	266	24,300	392	(348)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	140	-60.0%	13,750	89	24,300	26	(114)	34,100	3.0	06/02/2024
CVRE2315	420	7.7%	29,470	333	24,300	229	(191)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2316	670	19.6%	1,320	84	24,300	110	(560)	29,000	4.0	01/02/2024
CVRE2317	700	25.0%	20	175	24,300	225	(475)	30,000	4.0	02/05/2024
CVRE2318	850	16.4%	20	237	24,300	271	(579)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	1,080	16.1%	20	329	24,300	358	(722)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	3,340	13.2%	40	420	24,300	886	(2,454)	32,330	2.0	02/01/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DCM	HOSE	31,250	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	31,900	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	23,050	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	24,300	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
MWG	HOSE	40,300	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	36,750	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,550	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	20,000	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	29,650	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	63,900	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	19,049	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	70,700	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	37,200	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	31,400	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	80,000	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	50,500	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	26,500	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,900	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	76,500	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,400	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	29,650	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	42,350	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	33,950	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,550	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	87,900	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	42,850	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,500	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,350	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,750	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	31,500	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	17,100	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,650	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,300	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	15,700	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,200	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	11,250	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	105,400	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	58,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

GEG	HOSE	13,150	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	14,199	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	36,800	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,310	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	45,150	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	42,900	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	30,700	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	104,500	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	26,700	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,450	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	45,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	41,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	70,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	38,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,700	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	30,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	25,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	79,800	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912